CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 85/CV - CTĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Vinh Long, 24 July, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/**

The State Securities Commission

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/

Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/ DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, Giao Long Ward, Vinh Long Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
  Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính riêng quý 2/2025 (đính kèm báo cáo giải trình)/ *Separate financial Statements for 2nd quarter, 2025 (Representation Report enclosed).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .24../07/2025 tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 24./07/2025 Available at: www.dohacobentre.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:
- Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2025/ Separate financial Statements for 2nd quarter, 2025.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC/ *GENERAL DIRECTOR*

M.S.D.N: 1300152280 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE H.CHÂU THÀNH - T.BẾN TRE

Lê Bá Phương

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Ký ngày: 24/7/2025 18:38:1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Quý II Năm 2025
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.711.987.926.599**	**1.710.950.742.611**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**124.717.271.700**	**196.419.223.020**
1. Tiền	111		124.717.271.700	186.419.223.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**515.186.397.459**	**330.182.014.034**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	515.186.397.459	330.182.014.034
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**650.226.247.111**	**679.636.616.011**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	584.535.119.333	608.109.912.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	23.390.853.753	40.831.106.151
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	21.710.089.937	9.481.166.981
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(9.409.815.912)	(8.785.569.890)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**415.570.849.593**	**494.260.385.489**
1. Hàng tồn kho	141	7	415.570.849.593	494.260.385.489
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.287.160.736**	**10.452.504.057**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	6.287.160.736	10.452.504.057
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	**200**		**1.490.287.814.707**	**1.451.570.604.475**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.497.080.000**	**2.568.680.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	1.497.080.000	2.568.680.000
II. Tài sản cố định	**220**		**827.511.116.490**	**872.677.951.255**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	826.664.090.187	871.764.475.508
- Nguyên giá	*222*		*1.602.537.365.688*	*1.599.180.102.971*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(775.873.275.501)*	*(727.415.627.463)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	847.026.303	913.475.747
- Nguyên giá	*228*		*1.844.334.250*	*1.844.334.250*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(997.307.947)*	*(930.858.503)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.739.320.380**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.739.320.380	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	11	**633.206.400.000**	**540.909.600.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		630.606.400.000	538.309.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.600.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.333.897.837**	**35.414.373.220**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	26.333.897.837	35.414.373.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.202.275.741.306**	**3.162.521.347.086**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý II Năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.168.017.666.365**	**1.183.085.563.448**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.168.017.666.365**	**1.183.085.563.448**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	232.786.111.391	398.057.592.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1.992.430.235	15.827.953.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	38.586.856.363	8.011.457.767
4. Phải trả người lao động	314		10.855.071.063	18.734.623.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	13.119.256.828	9.532.617.304
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.363.637	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.424.163.599	2.616.680.980
8. Vay ngắn hạn	320	18	866.594.243.398	727.343.509.035
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	2.623.169.851	2.852.038.655
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**2.034.258.074.941**	**1.979.435.783.638**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**2.034.258.074.941**	**1.979.435.783.638**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		965.912.060.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*965.912.060.000*	*804.930.480.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.473.692.650	117.344.180.651
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		704.624.386.488	821.913.187.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*564.857.242.385*	*599.322.947.195*
- LNST chưa phân phối trong kỳ	*421b*		*139.767.144.103*	*222.590.239.989*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.202.275.741.306**	**3.162.521.347.086**

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	20.1	803.433.252.749	789.482.114.133	1.571.689.034.453	1.544.822.781.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	20.1	(284.116.772)	(57.559.246)	(312.306.476)	(59.777.302)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		803.149.135.977	789.424.554.887	1.571.376.727.977	1.544.763.003.767
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(686.944.527.652)	(698.851.944.175)	(1.351.396.245.884)	(1.360.157.172.014)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		116.204.608.325	90.572.610.712	219.980.482.093	184.605.831.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	8.941.610.084	4.199.885.565	19.244.772.267	8.189.904.037
7. Chi phí tài chính	22	22	(11.223.692.816)	(8.297.180.840)	(19.378.129.763)	(12.719.986.692)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*(8.248.662.264)*	*(4.188.466.077)*	*(14.819.292.571)*	*(8.705.559.899)*
8. Chi phí bán hàng	25	23	(23.872.033.654)	(23.580.037.376)	(47.334.710.880)	(46.483.887.327)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(7.906.584.755)	(7.138.928.113)	(14.640.838.836)	(15.203.702.647)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.143.907.184	55.756.349.948	157.871.574.881	118.388.159.124
11. Thu nhập khác	31	25	1.734.532.988	2.734.544.139	4.875.602.880	3.378.135.096
12. Chi phí khác	32		(12.254.514)	(19.109.661)	(12.255.572)	(35.251.638)
13. Lợi nhuận khác	40		1.722.278.474	2.715.434.478	4.863.347.308	3.342.883.458
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.866.185.658	58.471.784.426	162.734.922.189	121.731.042.582
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(11.744.278.020)	(7.824.723.629)	(22.967.778.086)	(16.509.887.135)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		72.121.907.638	50.647.060.797	139.767.144.103	105.221.155.447

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.673.161.604.735	1.623.978.748.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.402.806.843.710)	(1.350.235.196.069)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(61.832.710.409)	(62.333.581.443)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(14.784.318.859)	(8.975.383.312)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(6.659.693.402)	(13.115.002.280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		40.063.914.724	64.572.097.738
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(81.631.696.939)	(78.164.738.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**145.510.256.140**	**175.726.944.402**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(2.587.353.753)	(26.868.216.453)
2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền chi cho vay	23		(220.004.383.425)	(85.000.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		35.000.000.000	60.700.000.000
4. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(92.296.800.000)	(176.968.000.000)
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		3.900.182.417	5.299.737.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(275.988.354.761)**	**(222.836.479.253)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		938.581.352.398	738.003.273.649
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(799.330.618.035)	(716.985.911.646)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(80.474.797.300)	(78.237.807.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**58.775.937.063**	**(57.220.445.697)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(71.702.161.558)**	**(104.329.980.548)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**196.419.223.020**	**213.046.006.585**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		210.238	981.281
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**124.717.271.700**	**108.717.007.318**

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 ngày 12/06/2025.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 965.912.060.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 562 người (ngày 31/12/2024: 551)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;

- In và các dịch vụ liên quan đến in;

- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;

- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;

- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lô phát sinh do thanh lý tài sản (là phân chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Tiền mặt tại quỹ	103.522.500	107.879.100
Tiền gửi ngân hàng	124.613.749.200	186.311.343.920
Các khoản tương đương tiền *(*)*	-	10.000.000.000
Tổng cộng	**124.717.271.700**	**196.419.223.020**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Trái phiếu *(*)*	110.004.383.425	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn *(**)*	405.182.014.034	245.182.014.034
Tổng cộng	**515.186.397.459**	**330.182.014.034**

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần, có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,0%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2025 và được hưởng các lãi suất áp dụng.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	**582.224.644.013**	**585.247.867.888**
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	*61.023.299.886*	*54.261.803.016*
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitex (Việt Nam)	*25.866.596.916*	*27.481.814.460*
- Công Ty TNHH Giấy Yuen Foongyu (VN)	*18.297.560.232*	*5.469.289.020*
- Khác	*477.037.186.979*	*498.034.961.392*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	**2.310.475.320**	**22.862.044.881**
Tổng cộng	**584.535.119.333**	**608.109.912.769**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	812.500.000	1.510.300.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	684.580.000	1.058.380.000
Tổng cộng	**1.497.080.000**	**2.568.680.000**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Lũy kế đến 30/06/2025	*Lũy kế đến 30/06/2024*
Số đầu kỳ	(8.785.569.890)	(8.244.797.000)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(624.246.022)	(1.653.695.013)
Số cuối kỳ	(9.409.815.912)	(9.898.492.013)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Trả trước cho người bán	**12.163.344.264**	**7.793.983.117**
- Công Ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	*5.978.291.896*	-
- Hubei Sanfeng Turbine Equipment Co. Ltd	*2.777.891.200*	-
- Công Ty TNHH TM Xây Dựng ACD	*887.261.483*	*887.261.483*
- Khác	*2.519.899.685*	*6.906.721.634*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	**11.227.509.489**	**33.037.123.034**
Tổng cộng	**23.390.853.753**	**40.831.106.151**

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D.	20.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng TM DV Việt Xanh QN	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất từ 6% đến 8%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của các nhà cung cấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Lãi tiền gửi	14.819.755.609	4.710.511.956
Tạm ứng cho nhân viên	2.686.899.478	2.007.915.300
Góp vốn vào công ty liên kết	2.600.000.000	2.600.000.000
Lãi cho vay	1.094.520.548	162.739.725
Khác	508.914.302	-
Tổng cộng	**21.710.089.937**	**9.481.166.981**
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	*19.110.089.937*	*6.881.166.981*
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	*2.600.000.000*	*2.600.000.000*

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Nguyên liệu, vật liệu	200.907.978.416	118.782.973.872
Phụ tùng	108.712.293.470	107.105.022.279
Hàng mua đang đi đường	56.763.896.523	195.107.397.421
Thành phẩm	48.988.055.742	73.060.483.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.818.835	148.836.587
Công cụ, dụng cụ	34.806.607	55.672.318
Tổng cộng	**415.570.849.593**	**494.260.385.489**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Ngắn hạn	**6.287.160.736**	**10.452.504.057**
Công cụ, dụng cụ	4.560.604.695	6.762.414.503
Phí bảo hiểm	1.062.840.370	1.585.785.876
Chi phí sửa chữa	558.300.906	947.742.614
Khác	105.414.765	1.156.561.064
Dài hạn	**26.333.897.837**	**35.414.373.220**
Công cụ, dụng cụ	19.975.658.506	26.531.481.999
Chi phí sửa chữa	6.014.751.933	8.864.546.775
Phí bảo hiểm	331.492.950	-
Khác	11.994.448	18.344.446
Tổng cộng	**32.621.058.573**	**45.866.877.277**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	1.090.961.621.361	427.974.742.443	68.933.170.405	11.116.858.762	193.710.000	1.599.180.102.971
Mua sắm mới	1.260.000.000	-	307.425.925	2.199.836.792	-	3.767.262.717
Thanh lý / Xóa sổ	-	-	(410.000.000)	-	-	(410.000.000)
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	**1.092.221.621.361**	**427.974.742.443**	**68.830.596.330**	**13.316.695.554**	**193.710.000**	**1.602.537.365.688**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	(511.372.023.160)	(162.735.340.348)	(44.581.098.058)	(8.533.455.897)	(193.710.000)	(727.415.627.463)
Khấu hao trong kỳ	(32.458.993.705)	(11.811.515.299)	(3.834.138.106)	(763.000.928)	-	(48.867.648.038)
Thanh lý / Xóa sổ	-	-	410.000.000	-	-	410.000.000
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	**(543.831.016.865)**	**(174.546.855.647)**	**(48.005.236.164)**	**(9.296.456.825)**	**(193.710.000)**	**(775.873.275.501)**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	**579.589.598.201**	**265.239.402.095**	**24.352.072.347**	**2.583.402.865**	-	**871.764.475.508**
Tại ngày 30/06/2025	**548.390.604.496**	**253.427.886.796**	**20.825.360.166**	**4.020.238.729**	-	**826.664.090.187**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	82.602.450	1.761.731.800	1.844.334.250
Mua sắm mới	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	**82.602.450**	**1.761.731.800**	**1.844.334.250**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	(82.602.450)	(848.256.053)	(930.858.503)
Hao mòn trong kỳ	-	(66.449.444)	(66.449.444)
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	**(82.602.450)**	**(914.705.497)**	**(997.307.947)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	**913.475.747**	**913.475.747**
Tại ngày 30/06/2025	-	**847.026.303**	**847.026.303**

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	30/06/2025		*01/01/2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	**630.606.400.000**	-	**538.309.600.000**	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
Công ty TNHH Giấy Giao Long	450.606.400.000	-	358.309.600.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**2.600.000.000**	-	**2.600.000.000**	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Tổng cộng	**633.206.400.000**	-	**540.909.600.000**	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Phải trả cho người bán	**214.490.184.871**	**380.247.335.771**
- Choyang Industry Co.,Ltd	*18.579.424.600*	-
- Young Paper Co., Ltd	*17.652.289.899*	-
- Vipa Lausanne Sa	*16.493.967.152*	*124.040.592.874*
- Khác	*161.764.503.220*	*256.206.742.897*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	**18.295.926.520**	**17.810.256.440**
Tổng cộng	**232.786.111.391**	**398.057.592.211**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Tân Nam Chinh	691.200.000	-
Xin Song Bo Packaging (Cambodia) Co., Ltd.	688.698.116	-
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	226.902.967	426.529.529
Khác	385.629.152	15.401.423.727
Tổng cộng	**1.992.430.235**	**15.827.953.256**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*30/06/2025 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.592.179.682	22.967.778.086	(6.659.693.402)	22.900.264.366
Thuế GTGT	1.241.955.393	119.096.768.484	(104.865.859.992)	15.472.863.885
Thuế thu nhập cá nhân	177.322.692	6.613.084.065	(6.576.678.645)	213.728.112
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49.786.611.020	(49.786.611.020)	-
Thuế nhập khẩu	-	223.407.772	(223.407.772)	-
Khác	-	76.105.397	(76.105.397)	-
Tổng cộng	**8.011.457.767**	**198.763.754.824**	**(168.188.356.228)**	**38.586.856.363**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Chi phí điện, nước	11.386.465.254	8.042.487.986
Chi phí lãi vay	1.020.140.167	985.166.455
Khác	712.651.407	504.962.863
Tổng cộng	**13.119.256.828**	**9.532.617.304**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	*01/01/2025 VND*
Hoa hồng môi giới	947.566.243	1.002.031.026
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	185.717.287	385.217.287
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	93.703.500	76.444.500
Khác	197.176.569	1.152.988.167
Tổng cộng	**1.424.163.599**	**2.616.680.980**

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/06/2025 VND	*30/06/2024 VND*
Số đầu năm	2.852.038.655	3.376.552.267
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.451.804.800	6.186.767.775
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.680.673.604)	(4.719.731.301)
Số cuối năm	**2.623.169.851**	**4.843.588.741**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

18. VAY NGẮN HẠN

VND

	01/01/2025	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*30/06/2025*
Vay ngân hàng	**727.343.509.035**	**938.581.352.398**	**(799.330.618.035)**	**866.594.243.398**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*30/06/2025 VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	334.954.385.007	Từ ngày 16/07/2025 đến ngày 27/12/2025	3,6 - 4,4	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 1.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	313.667.869.253	Từ ngày 18/07/2025 đến ngày 18/12/2025	3,6 - 4,4	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị nhà máy Giao Long 2, máy in màu, hệ thống máy xeo và hệ thống xử lý bột nhà máy Giao Long 1, tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	217.971.989.138	Từ ngày 08/08/2025 đến ngày 12/12/2025	4,1 - 4,2	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND và hàng tồn kho
Tổng cộng	**866.594.243.398**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ (01/01/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	105.221.155.447	105.221.155.447
Chia cổ tức đợt cuối 2023	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.186.767.775)	(6.186.767.775)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối kỳ (30/06/2024)	**804.930.480.000**	**235.247.935.803**	**117.344.180.651**	**704.544.102.642**	**1.862.066.699.096**
Kỳ này					
Số đầu kỳ (01/01/2025)	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	139.767.144.103	139.767.144.103
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.451.804.800)	(4.451.804.800)
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-
Số cuối kỳ (30/06/2025)	**965.912.060.000**	**235.247.935.803**	**128.473.692.650**	**704.624.386.488**	**2.034.258.074.941**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

19.2. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Vốn cổ phần của chủ sở hữu		
Vốn cổ phần đầu kỳ	804.930.480.000	804.930.480.000
Phát hành cổ phiếu	160.981.580.000	-
Vốn cổ phần cuối kỳ	**965.912.060.000**	**804.930.480.000**
Phân phối cổ tức		
Cổ tức đã công bố *(*)*	241.474.628.000	80.493.048.000
Cổ tức đã trả bằng tiền *(*)*	(80.474.797.300)	(78.164.931.700)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	(160.981.580.000)	-

(*) Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2025, đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt với tỉ lệ 10% và bằng cổ phiếu tại mức 20% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu, với giá trị lần lượt là 80.493.048.000 VND và 160.981.580.000 VND.

Ngày 09/04/2025, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền mặt với tỉ lệ 10% trị giá 80.493.048.000 VND với số thực chi là 80.474.797.300 VND theo Nghị quyết của HĐQT số 08/NQ-HĐQT ngày 17/02/2025, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 .

Vào ngày 02/06/2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành bổ sung 16.098.158 cổ phiếu phổ thông. Việc tăng vốn này đã được chấp thuận bởi Sở Tài chính tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 ngày 12/06/2025.

19.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	30/06/2025	*01/01/2025*
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

20. DOANH THU

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
20.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	**803.433.252.749**	**789.482.114.133**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*803.390.080.513*	*789.382.862.697*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*6.808.600*	*62.887.800*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
Các khoản giảm trừ	**(284.116.772)**	**(57.559.246)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(255.454.100)*	*(56.125.450)*
Giảm giá hàng bán	*(28.662.672)*	*(1.433.796)*
Doanh thu thuần	**803.149.135.977**	**789.424.554.887**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*803.105.963.741*	*789.325.303.451*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*6.808.600*	*62.887.800*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
Trong đó:		
Doanh thu các bên khác	*781.443.572.877*	*777.119.571.087*
Doanh thu bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	*21.705.563.100*	*12.304.983.800*

20.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Lãi tiền gửi	7.543.245.604	2.058.221.176
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	999.684.384	1.057.731.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	315.473.559	896.282.934
Khác	83.206.537	187.649.949
Tổng cộng	**8.941.610.084**	**4.199.885.565**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Giá vốn thành phẩm	686.939.450.987	698.795.260.701
Giá vốn nguyên vật liệu	5.076.665	56.683.474
Tổng cộng	**686.944.527.652**	**698.851.944.175**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Chi phí lãi vay	8.248.662.264	4.188.466.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.975.030.552	5.288.643.495
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.179.928.732)
Tổng cộng	**11.223.692.816**	**8.297.180.840**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	13.497.549.018	13.430.345.389
Chi phí nhân viên	4.311.307.091	4.185.607.163
Chi phí hoa hồng môi giới	2.838.104.340	2.580.955.836
Chi phí xăng, dầu	1.079.107.497	1.041.558.971
Chi phí khấu hao và hao mòn	135.694.832	92.540.630
Khác	2.010.270.876	2.249.029.387
Tổng cộng	**23.872.033.654**	**23.580.037.376**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Chi phí nhân viên	2.847.834.502	2.878.786.255
Chi phí ngân hàng	1.522.833.427	1.728.379.258
Chi phí khấu hao và hao mòn	532.529.549	510.026.335
Chi phí dự phòng	196.634.538	34.928.833
Khác	2.806.752.739	1.986.807.432
Tổng cộng	**7.906.584.755**	**7.138.928.113**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Thu bồi thường	1.320.119.244	2.050.935.635
Thu từ thanh lý tài sản cố định	83.333.333	-
Khác	331.080.411	683.608.504
Tổng cộng	**1.734.532.988**	**2.734.544.139**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Chi phí nguyên vật liệu	471.686.575.047	511.821.958.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.855.495.750	161.520.540.349
Chi phí nhân công	24.630.978.155	37.929.202.262
Chi phí khấu hao và hao mòn	38.639.055.440	22.717.481.166
Khác	11.929.770.851	9.239.936.296
Tổng cộng	**695.741.875.243**	**743.229.118.074**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.744.278.020**	**7.824.723.629**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 2/2025 VND	*Quý 2/2024 VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**83.866.185.658**	**58.471.784.426**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	16.773.237.132	11.694.356.885
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	186.001.009	36.597.307
Thuế TNDN được giảm	(5.281.983.332)	(3.906.230.563)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	67.023.211	-
Chi phí thuế TNDN	**11.744.278.020**	**7.824.723.629**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập(*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	*Chức vụ*	*Lũy kế đến 30/06/2025 VND*	*Lũy kế đến 30/06/2024 VND*
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	892.309.185	1.159.036.903
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	677.775.847	924.468.836
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	407.086.865	428.446.273
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	30.000.000	232.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	30.000.000	232.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	30.000.000	232.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	15.000.000	78.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	90.192.872	131.579.647
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	12.000.000	50.000.000
Tổng cộng		**2.184.364.769**	**3.467.531.659**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Lũy kế đến 30/06/2025 VND*	*Lũy kế đến 01/01/2025 VND*
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	38.674.367.200	24.942.093.850
	Mua hàng	7.309.864.910	9.738.148.115
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Góp vốn	92.296.800.000	176.968.000.000
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	27.988.590.300	21.443.541.699
	Dịch vụ thuê bãi	1.107.675.000	3.660.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	117.550.121.000	127.234.500.300
	Mua điện	63.245.430.239	61.770.186.450

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*30/06/2025 VND*	*01/01/2025 VND*
Phải thu của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	2.310.475.320	22.862.044.881
Tổng cộng:		**2.310.475.320**	**22.862.044.881**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng cộng:		**2.600.000.000**	**2.600.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	14.158.304.796	13.717.387.600
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Mua hàng	4.137.621.724	4.092.868.840
Tổng cộng		**18.295.926.520**	**17.810.256.440**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	11.227.509.489	33.037.123.034
Tổng cộng		**11.227.509.489**	**33.037.123.034**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

3. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.717.271.700	196.419.223.020	124.717.271.700	196.419.223.020
Đầu tư tài chính ngắn hạn	515.186.397.459	330.182.014.034	515.186.397.459	330.182.014.034
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	575.125.303.421	599.324.342.879	575.125.303.421	599.324.342.879
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.390.853.753	40.831.106.151	23.390.853.753	40.831.106.151
Phải thu ngắn hạn khác	19.023.190.459	7.473.251.681	19.023.190.459	7.473.251.681
Cộng	**1.257.443.016.792**	**1.174.229.937.765**	**1.257.443.016.792**	**1.174.229.937.765**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Vay ngắn hạn	866.594.243.398	727.343.509.035	866.594.243.398	727.343.509.035
Phải trả người bán ngắn hạn	232.786.111.391	398.057.592.211	232.786.111.391	398.057.592.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.992.430.235	15.827.953.256	1.992.430.235	15.827.953.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.119.256.828	9.532.617.304	13.119.256.828	9.532.617.304
Phải trả ngắn hạn khác	1.144.742.812	2.155.019.193	1.144.742.812	2.155.019.193
Cộng	**1.115.636.784.664**	**1.152.916.690.999**	**1.115.636.784.664**	**1.152.916.690.999**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kì nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(15.598.696.381)
	- 2	15.598.696.381
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(13.092.183.163)
	- 2	13.092.183.163

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	866.594.243.398	-	-	866.594.243.398
Phải trả cho người bán ngắn hạn	232.786.111.391	-	-	232.786.111.391
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.992.430.235	-	-	1.992.430.235
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.144.742.812	-	-	1.144.742.812
Cộng	**1.102.517.527.836**	**-**	**-**	**1.102.517.527.836**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	727.343.509.035	-	-	727.343.509.035
Phải trả cho người bán ngắn hạn	398.057.592.211	-	-	398.057.592.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.827.953.256	-	-	15.827.953.256
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.155.019.193	-	-	2.155.019.193
Cộng	**1.143.384.073.695**	**-**	**-**	**1.143.384.073.695**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

5. Báo cáo bộ phận

5.1.

Chỉ tiêu	Quý 2/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	803.105.963.741	43.172.236	803.149.135.977
Doanh thu hoạt động tài chính	8.941.610.084	-	8.941.610.084
Thu nhập khác	1.734.532.988	-	1.734.532.988
Cộng thu nhập (1)	**813.782.106.813**	**43.172.236**	**813.825.279.049**
Giá vốn hàng bán	686.939.450.987	5.076.665	686.944.527.652
Chi phí tài chính	11.223.692.816	-	11.223.692.816
Chi phí bán hàng	23.872.033.654	-	23.872.033.654
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.906.584.755	-	7.906.584.755
Chi phí khác	12.254.514	-	12.254.514
Cộng chi phí (2)	**729.954.016.726**	**5.076.665**	**729.959.093.391**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**83.828.090.087**	**38.095.571**	**83.866.185.658**

5.2.

Chỉ tiêu	Quý 2/2024		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	789.325.303.451	99.251.436	789.424.554.887
Doanh thu hoạt động tài chính	4.199.885.565	-	4.199.885.565
Thu nhập khác	2.734.544.139	-	2.734.544.139
Cộng thu nhập (1)	**796.259.733.155**	**99.251.436**	**796.358.984.591**
Giá vốn hàng bán	698.795.260.701	56.683.474	698.851.944.175
Chi phí tài chính	8.297.180.840	-	8.297.180.840
Chi phí bán hàng	23.580.037.376	-	23.580.037.376
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.138.928.113	-	7.138.928.113
Chi phí khác	19.109.661	-	19.109.661
Cộng chi phí (2)	**737.830.516.691**	**56.683.474**	**737.887.200.165**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**58.429.216.464**	**42.567.962**	**58.471.784.426**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2025

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 81 /CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 2 năm 2025"

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2025, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 72.121.907.638 đồng, tăng 42,40% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất giảm ở mặt hàng giấy cuộn, tăng ở mặt hàng bao bì, sản lượng bán ra tăng, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào giảm, doanh thu thuần tăng 1,74%, giá vốn hàng bán giảm 1,70%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 112,90%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.
- Chi phí tài chính tăng 35,27%, trong đó chi phí lãi vay tăng 96,94%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết: Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	803.149.135.977	789.424.554.887	13.724.581.090	1,74
2	Giá vốn hàng bán	686.944.527.652	698.851.944.175	(11.907.416.523)	(1,70)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	8.941.610.084	4.199.885.565	4.741.724.519	112,90
4	Chi phí tài chính	11.223.692.816	8.297.180.840	2.926.511.976	35,27
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*8.248.662.264*	*4.188.466.077*	*4.060.196.187*	*96,94*
5	Chi phí bán hàng	23.872.033.654	23.580.037.376	291.996.278	1,24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.906.584.755	7.138.928.113	767.656.642	10,75
7	Thu nhập khác	1.734.532.988	2.734.544.139	(1.000.011.151)	(36,57)
8	Chi phí khác	12.254.514	19.109.661	(6.855.147)	(35,87)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.744.278.020	7.824.723.629	3.919.554.391	50,09
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.121.907.638	50.647.060.797	21.474.846.841	42,40

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lê Bá Phương

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.